

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: Năm 2015

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2015



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 420.235.040.000 VNĐ (Bốn trăm hai mươi tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 465.977.179.203 (bốn trăm sáu mươi lăm tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm bảy chín nghìn, hai trăm linh ba đồng).

- Địa chỉ: Số 185 Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 033.3853.104 fax: 033.3853120

- Email: vangdanhcoal@vnn.vn

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh -Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.



+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của Vinacomin, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho Vinacomin thông qua Công ty Kho vận đá bạc – Vinacomin theo giá bán nội bộ do Vinacomin quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do Vinacomin thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

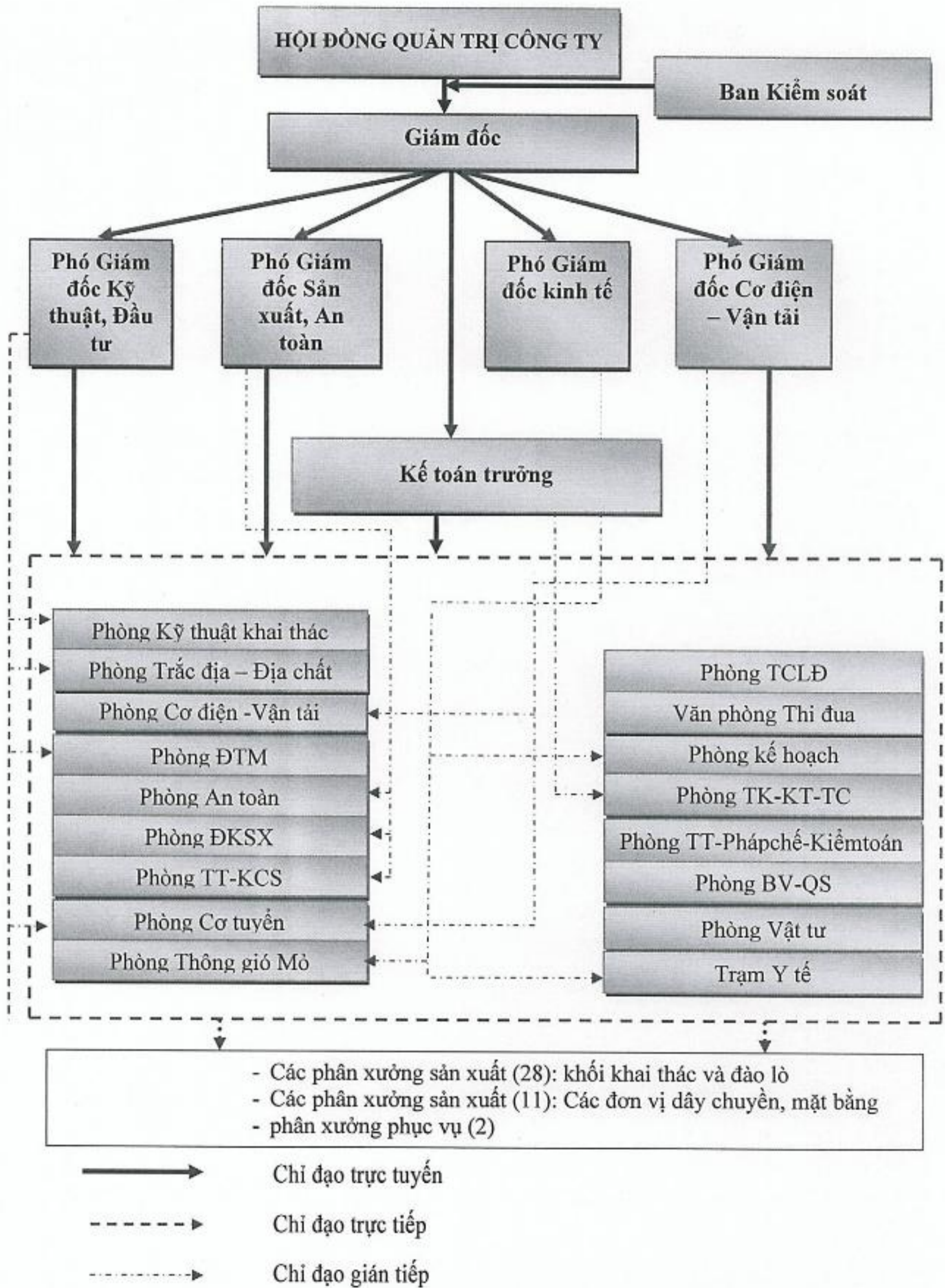
a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm) năm (2013 - 2018), cụ thể:

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 16 phòng ban đơn vị chức năng, 01 trạm y tế, 28 phân xưởng khai thác và đào lò, 11 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2015 là 6.141 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giữa Tập đoàn và Công ty".

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Về triển vọng phát triển ngành

a) Quan điểm phát triển

Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than



trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch, các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho sự phát triển bền vững ngành than.

Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng đủ than cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Sản xuất và tiêu thụ than đảm bảo bền vững, đáp ứng lâu dài cho nhu cầu sử dụng trong nước; phát triển ngành than hiệu quả, đồng bộ và phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế; đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực (vốn, khả năng thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước,...) kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ tiên bộ trong thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng than; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và quản lý tiên tiến để giảm tỷ lệ tổn thất than trong khai thác; đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

Thực hiện kinh doanh than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới.

Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; hài hòa phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

4.3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng ngành than Việt Nam trở thành ngành công nghiệp phát triển; có sức cạnh tranh cao; có trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực ở tất cả các khâu thăm dò, khai thác, sàng tuyển, chế biến sử dụng than; đáp ứng đủ than cho nhu cầu sử dụng trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về thăm dò than:

+ Đối với bể than Đông Bắc:

Đến hết năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2015. Phần đầu đến năm 2020 nâng cấp khoảng 1,0 tỷ tấn tài nguyên từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp trữ lượng tài nguyên tin cậy (cấp 222 và cấp 332).

Phần đầu đến hết năm 2025 hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy để huy động vào thiết kế khai thác trong giai đoạn 2021 -2030 và giai đoạn sau 2030. Phần đầu đến năm 2030 nâng cấp phần tài nguyên còn lại từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp 222 và 332.

+ Đối với bể than sông Hồng:

Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh và một phần mỏ Nam Phú II, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bể than sông Hồng và kết quả thực hiện các dự án thử nghiệm, tiến hành thăm dò, mở rộng làm cơ sở phát triển các mỏ than ở quy mô công nghiệp với công nghệ hợp lý.



- Về khai thác than:

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành trong giai đoạn của quy hoạch: khoảng 40-44 triệu tấn vào năm 2016; 47-50 tấn vào năm 2020; 51-54 triệu tấn vào năm 2025 và 55-57 triệu tấn vào năm 2030. Trong đó bể than sông Hồng giai đoạn 2021 -2030 thực hiện dự án thử nghiệm, làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp; phân đầu sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5-1,0 triệu tấn vào năm 2030.

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn (kể cả việc xuất, nhập khẩu than) nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

- Về tổn thất than:

Phân đầu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20% và dưới 20% sau năm 2020; tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp lộ thiên xuống khoảng 5% và dưới 5% sau năm 2020.

- Về sàng tuyển chế biến than:

Trước năm 2020 hoàn thành việc bố trí các cơ sở sàng tuyển vùng Quảng Ninh để tối ưu hóa công tác vận tải, sàng tuyển và phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị vùng than, quy hoạch giao thông vận tải, cảng biển và yêu cầu bảo vệ môi trường. Sau năm 2020 chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường.

- Về bảo vệ môi trường:

Phân đầu trước năm 2020 đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn các vùng mỏ.

- Về thị trường than:

Tập trung đáp ứng nhu cầu than của thị trường trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý.

4.4. Định hướng phát triển của Công ty

a) Các mục tiêu chủ yếu.

Phải tập trung đẩy mạnh tiết kiệm chi phí sản xuất, đầu tư áp dụng rộng rãi cơ giới hóa khai thác, đào lò, vận tải và sàng tuyển. Tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo thợ lành nghề, chuyên viên, cán bộ quản lý giỏi thạo việc, thạo nghề. Nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

b) Quản trị doanh nghiệp

Triển khai kế hoạch nghiên cứu tái cấu trúc doanh nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển Công ty, áp dụng phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cải thiện các quy trình vận hành của Công ty.

Thực hiện quá trình thay đổi để hiện đại hóa hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng và năng lực quản lý, tiến hành các chương trình phát triển và học tập cụ thể, sát với yêu cầu để trang bị cho cán bộ công nhân viên các kỹ năng, năng lực và kinh nghiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ và những thách thức trong việc phát triển kinh doanh;

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với Công ty và với cổ đông của Công ty.

c) Quan hệ với đối tác, cổ đông, khách hàng

Tích cực xây dựng và mở rộng mối quan hệ hợp tác bình đẳng, hiệu quả với các đối tác trong và ngoài nước cho sự phát triển của Công ty.



Duy trì và phát triển tốt mối quan hệ với các cổ đông hiện hữu của Công ty. Có định hướng tìm cổ đông chiến lược là doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước có kiến thức, kinh nghiệm về ngành nghề liên quan, có khả năng hỗ trợ về chuyên môn, về tài chính, về quản trị doanh nghiệp... đóng góp hiệu quả vào việc mang lại giá trị tăng thêm đối với hoạt động của Công ty.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách và quy trình sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, phấn đấu để đáp ứng tốt hơn yêu cầu sản xuất và kinh doanh và trở thành một trong những công ty khai thác than hầm lò đứng đầu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về sản lượng, an toàn, chất lượng, hiệu quả.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

Kinh tế xã hội năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Ở trong nước, giá cả thị trường thế giới biến động, nhất là giá dầu giảm gây áp lực đến cân đối ngân sách Nhà nước nhưng đồng thời là yếu tố thuận lợi cho việc giảm chi phí đầu vào, phát triển sản xuất và kích thích tiêu dùng; lãi suất giảm mạnh, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tiếp tục được bảo đảm. Dự báo GDP của nước ta năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014 nhưng kinh tế vĩ mô vẫn chưa thực sự ổn định.

Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ than của TKV còn nhiều khó khăn, đặc biệt là 6 tháng cuối năm 2015 do giá bán tiếp tục giảm, nguồn cung tăng, ảnh hưởng của giá dầu giảm sâu và các nguồn năng lượng khác thay thế dẫn đến đã ảnh hưởng trực tiếp tới Công ty.

Giá thành sản xuất Công ty tăng do khai thác ngày càng xuống sâu và vào xa làm phát sinh nhiều chi phí (các yếu tố này làm giá thành tăng bình quân 4-5%/năm); thuế và phí Nhà nước liên tục điều chỉnh tăng làm cho



Công ty khó khăn trong việc điều hành chi phí, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thời tiết quý III diễn biến khó lường, đặc biệt trận mưa lũ lịch sử từ ngày 26/7-5/8/2015 tại tỉnh Quảng Ninh đã gây thiệt hại nặng nề cho nhân dân vùng mỏ nói chung và công nhân lao động ngành Than nói riêng, sản xuất kinh doanh của TKV và Công ty bị đình trệ, làm cho tình hình lại càng khó khăn hơn.

b) Tình hình sản xuất của Công ty

Ngay từ đầu năm 2015, Công ty đã tích cực triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với các giải pháp chỉ đạo điều hành quyết liệt, sự phối hợp của các đơn vị trong Công ty, CNCB trong toàn Công ty đã đoàn kết nỗ lực chung sức vượt qua khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

c) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai sản xuất 3.303.864/ 3.495.000 tấn, bằng 94,5% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015, bằng 101,3 % so với năm 2014; trong đó:

+ Than hầm lò sản xuất 2.810.028/ 2.950.000 tấn, bằng 95,3% so với nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015, bằng 99,6% so với năm 2014;

+ Than lộ vỉa: 204.586/220.000 tấn, bằng 93% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015, bằng 93,9% so với năm 2014;

+ Than giao thầu: 289.250/325.000 tấn, bằng 89% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 128,8% so với năm 2014;

- Mét lò đào mới: 39.014/40.246m, bằng 96,9% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015, bằng 98,2% so với năm 2014, trong đó:

+ Mét lò CBSX: 33.446/35.230 m bằng 94,9% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 99,2% so với năm 2014;

+ Mét lò XDCB: 5.568/5.016 m, bằng 111% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 92,7% so với năm 2014;

- Than sạch sản xuất: 2.774.142/2.997.000 tấn, bằng 92,6% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 98,9% so với năm 2014;

- Bóc đất đá lộ vỉa: 2.252.532/2.420.000m³, bằng 93,1% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 94,1% so với năm 2014.

- Tiêu thụ than: 2.729.345/2.996.000 tấn, bằng 91,1% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 91,8% so với năm 2014.

- Doanh thu tổng số: 3.309.939/3.388.448 triệu đồng, bằng 97,7% so với Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015, bằng 94,4% so với năm 2014.

Trong đó:

+ Doanh thu than: 3.118.475 triệu đồng, bằng 95,4% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 95,8 % so với năm 2014;

+ Doanh thu khác: 191.465 triệu đồng, bằng 161,8% so với Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015, bằng 76% so với năm 2014;

- Giá thành và giá bán:



- Giá thành và giá bán:
 - + Giá thành sản xuất: 984.509 đồng/ tấn; bằng 108,4 % so năm 2014
 - + Giá thành tiêu thụ: 1113841 đồng/ tấn; bằng 105,5 % so năm 2014;
 - + Giá bán bình quân: 1.142.572 đồng/ tấn; bằng 104,4% so năm 2014;
- Tiền lương và thu nhập:
 - + Quỹ lương thực hiện: 782.548,7 triệu đồng, bằng 99,89 % so với năm 2014;
 - + Thu nhập lương bình quân: 10.515.000 đồng/người-tháng, bằng 100,5% so Nghị quyết ĐHĐCĐ (10.462.000 đồng/người-tháng), bằng 101 % so với năm 2014.
 - + Lao động sử dụng bình quân trong năm: 6.202 người/KH 6.372 người, bằng 97,3 % so kế hoạch;
- Hiệu quả sản xuất kinh doanh:
 - + Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 73.571 triệu đồng, bằng 121,6 % so với Nghị quyết của năm ĐHCĐ năm 2015, bằng 60,67% so với năm 2014;
 - + Nợ ngân sách: 560,97/459,95 tỷ đồng, bằng 121,9 % so với kế hoạch năm.
- Công tác đầu tư: Giá trị thực hiện ĐTXD: 694,759/894,835 tỷ đồng bằng 77,6% kế hoạch năm và bằng 154,9% với năm 2014.
- Một số công việc khác.
 - + Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chi đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015; tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty với quyết tâm hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ thông qua;
 - + Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.
 - + Thực hiện kiểm tra thường xuyên công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ. Công ty đã phối hợp với các cấp chính quyền địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Tập đoàn với UBND tỉnh Quảng Ninh phù hợp với tình hình mới.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Phan Xuân Thùy	Giám Đốc
2	Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám Đốc
3	Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám Đốc
4	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc
5	Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc
6	Ông Nguyễn Quý Dũng	Kế toán trưởng



❖ **ÔNG: PHAN XUÂN THỦY - GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	21/05/1978
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100674343 Cấp ngày 19/03/2002; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, Khu 1, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/2001 – 11/2002	Công nhân khai thác phân xưởng KT7, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2002 – 11/2005	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 12/2005- 6/2006	Phó Quản đốc phân xưởng KT6, Công ty than Vàng Danh
✓ 7/2006 – 10/2006	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2006 – 02/2008	Phó Quản đốc phân xưởng KT11, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2008- 05/2008	Phó Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh -TKV
✓ 06/2008 – 4/2010	Quản đốc phân xưởng KT1, Công ty CP than Vàng Danh - TKV
✓ 5/2010 – 20/4/2011	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh - TKV
✓ 21/4/2011-26/10/2013	UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ 27/10/2013 - 30/08/2014	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 01/09/2014 đến nay	UV HĐQT, Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	751 cổ phần

❖ **ÔNG: NGUYỄN TIÊN PHƯƠNG - TV HĐQT**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	01/05/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100591032 Cấp ngày 02/07/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2, khu 3, Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10



- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 7/1981 – 3/1988	Cán bộ kỹ thuật, mỏ than Mông Dương – Khe Chàm
✓ 3/1988 – 02/1995	Nhân viên Phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 3/1995 – 10/1997	Phó phòng KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1997 – 7/1998	Trợ lý Giám đốc, Mỏ than Vàng Danh
✓ 8/1998 – 6/2008	Phó Giám đốc Công ty than Vàng Danh- TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh- TKV
✓ 21/4/2011 đến nay	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	30.000 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN QUANG TRUNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	30/01/1959
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957688 Cấp ngày 28/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 12A, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 4/1982 – 5/1993	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh
✓ 6/1993 – 7/1994	Phó quản đốc Phân xưởng K3, Mỏ than Vàng Danh
✓ 8/1994 – 2/1995	Nhân viên Phòng Cơ điện, Mỏ than Vàng Danh



✓ 3/1995 – 7/2004	Trưởng Phòng Cơ điện, Công ty Than Vàng Danh
✓ 8/2004 – 11/2004	Phó phòng Cơ điện, Công ty than Vàng Danh
✓ 01/2005 – 5/2006	Trợ lý Giám đốc, Công ty than Vàng Danh
✓ 6/2006 – 6/2008	Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh – TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ Từ 21/4/2011 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	360 cổ phần

❖ **ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100719680 Cấp ngày 06/03/2003; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM



✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	10.609 cổ phần

❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 – 01/12/2011	Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh
✓ 02/12/2011 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.243 cổ phần



❖ **ÔNG: NGUYỄN QUÝ DŨNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	01/01/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100896769
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế công nghiệp; Cử nhân kế toán doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 11/1994-08/2007	Nhân viên Phòng TK-KT-TC
✓ 09/2007-02/2013	Phó Phòng TK-KT-TC
✓ 03/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

b) Những thay đổi trong Ban điều hành

- Căn cứ Quyết định số 2147/QĐ-TKV ngày 26/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (cổ đông lớn đang sở hữu 66,83% vốn điều lệ) về việc thay đổi người đại diện quản lý phần vốn của TKV và người đại diện của TKV tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin, theo đó:

+ Ông Doãn Văn Quang thôi tham gia Hội đồng quản trị Công ty;

+ Bổ sung thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Trung Tuấn và bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin

- Ngày 06/06/2015 Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc đối với ông Vương Minh Thu;

- Ngày 21/05/2015 Hội đồng quản trị Công ty đồng ý giải quyết chế độ hưu trí đối với ông Phùng Đình Hòa - Phó Giám đốc Công ty.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:



Lao động sử dụng bình quân trong năm: 6.202 người/KH 6.372 người, bằng 97,3 % so kế hoạch; Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2015 là 6.141 người, so với thời điểm 31/12/2014 là 6.247 người, giảm 106 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm, hàng loạt các dự án đã được triển khai từ khâu chuẩn bị dự án đến thực hiện dự án nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của Công ty như: Hệ thống tời chở người giếng Vàng Danh, Cánh gà; băng tải vận tải than giếng Vàng Danh, Cánh gà; trạm biến áp 35/6KV Cánh gà, hệ thống monoray, máy phát điện, tời trục vật liệu, thiết bị lò chợ CGH dự án -175, các hạng mục công trình nhà máy tuyển 2; Dự án xử lý nước thải nhà máy tuyển, dự án xử lý nước thải sinh hoạt, dự án mở rộng mặt bằng sản xuất CDL, dự án thiết bị duy trì, dự án nhà ăn số 6...; đánh giá chung cơ bản các dự án thực hiện đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra, đặc biệt là tiến độ đào lò xây dựng cơ bản thực hiện đạt 5.556m/KH 5.550m, đáp ứng yêu cầu mở rộng diện và chuẩn bị tài nguyên sẵn sàng cho năm 2016 và các năm tiếp theo; trình tự, thủ tục đầu tư được thực hiện đúng quy chế của Công ty, Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	1.891.754.589.274	2.265.481.909.111	119,8
Doanh thu thuần	3.494.790.657.598	3.309.939.253.624	94,7
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	116.172.256.057	79.567.604.617	68,5
Lợi nhuận khác	5.091.826.287	-5.996.436.893	-117,8
Lợi nhuận trước thuế	121.264.082.344	73.571.167.724	60,7
Lợi nhuận sau thuế	93.543.229.401	56.698.577.414	60,6
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	7%	70%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KỶ TRƯỚC (2014)	KỶ BÁO CÁO (2015)
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	68,35	78,69
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	31,65	21,31
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	76,27	79,43
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	23,73	20,57
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,60	0,33
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,83	0,51



4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Tổng tài sản	%	5,06	2,73
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Doanh thu thuần	%	2,68	1,71
	- Tỷ suất LN sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	30,61	13,33

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 420.235.040.000 VND (Bốn trăm hai mươi tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 42.023.504 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	28.082.938	280.829.380.000	66,83%
2	Cổ đông nội bộ	125.264	1.252.640.000	0,3%
3	<i>HDQT, BGD, BKS và KTT</i>	<i>125.264</i>	<i>1.252.640.000</i>	<i>0,3%</i>
4	Cổ đông cá nhân trong nước	9.965.409	99.654.090.000	23,71%
5	Cổ đông cá nhân nước ngoài	62.309	623.090.000	0,148%
6	Cổ đông tổ chức trong nước	3.724.034	37.240.000	8,86%
7	Cổ đông tổ chức nước ngoài	63.550	635.500.000	0,15%
	Tổng	42.023.504	420.235.040.000	100,00%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điện năng	kWh	42.842.684	46.051.684	54.366.000



Dầu diesel	Lít	3.173.657	3.473.869	3.180.000
Xăng	Lít	65.657	71.064	89.200

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 94,3% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 5,5% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần trú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: một phần mua từ nhà máy cấp nước của thành phố, một phần từ nguồn nước ngầm.

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm là 150.262 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

- Lượng nước thải qua xử lý 800 m³/h

- Lượng nước sử dụng lại: 160 m³/h, tương đương 20%

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trước khi thực hiện dự án Công ty đã tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường để đánh giá khả năng ảnh hưởng, tác động đến môi trường trong quá trình hoạt động, được các cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận.

Công ty đã chủ động thuê đơn vị Tư vấn có năng lực thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định với tần suất 1 lần /quý theo quy định của ĐTM. Sau khi quan trắc đều có kết quả báo cáo (kèm theo). Căn cứ vào kết quả quan trắc, Công ty đã có các biện pháp thực hiện nhằm điều chỉnh kịp thời các thông số vượt tiêu chuẩn cho phép.

Tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để xảy ra bất kỳ sự cố môi trường nào. Trong năm đã thực hiện xong 22/22 hạng mục chi phí môi trường thường xuyên với giá trị 20,2 tỷ đồng; phối hợp với Công ty Môi trường TKV đưa dự án xử lý nước thải hầm lò khu cánh gà vào hoạt động; Chỉ đạo thi công Dự án xử lý nước thải nhà máy tuyển, dự án xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo tiến độ đưa vào hoạt động, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải vào nguồn nước theo đúng quy định; Việc thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, xử lý chống trôi đất đá các bãi thải, phun nước chống bụi khu dân cư, kho bãi và khai trường lộ via, quan trắc dịch động các bãi thải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; tổ chức trồng cây phủ xanh các bãi thải, bờ moong lộ via với diện tích 13,4 ha.

Đợt mưa lũ lịch sử kéo dài từ ngày 26/7 đến 5/8/2015 đã ảnh hưởng lớn sản xuất của Công ty, đặc biệt là khu giếng Vàng Danh hầu hết các đơn vị phải gián đoạn sản xuất, giá trị thiệt hại 4,81 tỷ đồng. Với quan điểm chỉ



đạo của Tập đoàn “Kiểm soát đến đâu, khôi phục đến đó - Khôi phục đến đâu, sản xuất đến đó”, Công ty đã tập trung mọi nguồn lực và chỉ đạo quyết liệt trong việc khắc phục hậu quả sau mưa lũ.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân trong năm 2015 là 6.202 người bằng 97,3% so với lao động kế hoạch và so với năm 2014 bằng 98,8%;

- Lao động tại thời điểm 31/12/2015 có 6.141 người; trong đó:

+ Lao động quản lý: 600 người, chiếm 9,77% so với tổng số (theo quy định của TKV tỷ lệ là 9,83%), so với quy định của TKV bằng 99,39%;

+ Lao động phụ trợ phục vụ: 1.378 người, chiếm 22,44% so với tổng số (theo quy định của TKV tỷ lệ là 22,57%), so với quy định của TKV bằng 99,42%;

+ Lao động công nghệ: 4.163 người, chiếm 67,79% so với tổng số (theo quy định của TKV tỷ lệ là 67,6%), so với quy định của TKV bằng 100,2%.

- Mức lương bình quân năm 2015: 10.515.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

Tổ chức thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho 100% số công nhân cán bộ theo đúng quy định; thường xuyên chăm lo các điều kiện làm việc, ăn, ở, đi lại của công nhân: Lắp đặt mới 07 thuyền trượt, 05 hệ thống xe treo trên cáp, 01 tời trục tải thủy lực phục vụ chở vật tư, 04 tuyến song loan chở người tại các khu vực, đặc biệt là đầu tư hệ thống tời chở người DKN4-200 (UCRAINA) giếng Cánh gà; đồng thời duy trì hệ thống vận chuyển người bằng xe chuyên dùng, tời MDK, lắp đặt mới nhiều tời vận chuyển vật liệu, nhiều ga song loan tại các khu vực -175 GVD, -50 GCG phục vụ xe song loan chở công nhân đến gần các gương lò, giảm thời gian đi lại, tăng sức khỏe cho CBCNV, góp phần nâng cao năng suất lao động. Trong năm đã thực hiện trang cấp mới toàn bộ giường, tủ, bàn ghế cho tất cả các nhà tập thể công nhân, nâng cấp sửa chữa hệ thống cáp truyền hình cho các khu tập thể, làm mới các sân bóng chuyên khu tập thể,... đã góp phần cải thiện nâng cao điều kiện sinh hoạt cho công nhân.

- Thực hiện đóng, nộp đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN cho 100% công nhân viên chức lao động; các chế độ ăn định lượng, ăn ca và bồi dưỡng độc hại đối với người lao động được Công ty thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

- Tham quan du lịch: Đã tổ chức cho trên 6.000 CBCNV, với 11.344 lượt người đi tham quan nghỉ mát ngắn ngày (mỗi người được 02 lần/năm).

- Trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cá nhân đối với từng loại ngành nghề đảm bảo đúng quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 27 giờ/người, trong đó nhân viên 32 giờ/người, công nhân 24 giờ/người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Phối hợp với các trường trong và ngoài Tập đoàn thường xuyên mở các lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý, tay nghề, đào tạo lại. Ngoài ra còn mở các lớp tự đào tạo kèm cặp tay nghề trong nội bộ Công ty; đồng thời quản lý chặt chẽ công tác đào tạo, kèm cặp công nhân kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành, tổ chức thi nâng bậc công nhân kỹ thuật, bồi dưỡng nghề, bồi dưỡng các chuyên đề, kèm cặp nghề,



đào tạo nghề mới; hoàn thành kế hoạch tuyển sinh gửi đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất các năm sau; phối hợp với các trường tiếp nhận học sinh thực tập sản xuất tại Công ty theo hợp đồng đào tạo.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty đã chủ động hỗ trợ hoạt động đầu tư cộng đồng như: hỗ trợ thành phố tổ chức sự kiện trong năm, hỗ trợ các nạn nhân chất độc màu da cam thành phố Uông Bí, ủng hộ tết vì người nghèo, trợ cấp các cháu tàn tật, gia đình khó khăn tại địa phương, hỗ trợ, công đức các giáo hội Phật giáo đóng trên địa bàn, ủng hộ xây dựng nông thôn mới với tổng giá trị 3,3 tỷ đồng, ủng hộ xây dựng sửa chữa các công trình cộng đồng tại địa phương, với tổng giá trị 2,9 tỷ đồng.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Ngay từ đầu năm 2015, Công ty đã tích cực triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, với các giải pháp chỉ đạo điều hành quyết liệt, sự phối hợp của các đơn vị trong Công ty, CNCB trong toàn Công ty đã đoàn kết nỗ lực chung sức vượt qua khó khăn để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ than của TKV gặp khó khăn, đặc biệt là than vùng Uông Bí, nhu cầu thị trường giảm mạnh trong 6 tháng cuối năm 2015, Công ty đã chủ động giảm sản lượng sản xuất theo chỉ đạo của TKV và điều chỉnh lại một số chỉ tiêu chủ yếu cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch đầu năm 2015 (CV 6748)	Kế hoạch điều chỉnh 2015 (CV 5287)
- Than nguyên khai	1000t	3.495	3.250
+ Than lộ thiên	"	220	200
+ Than thuê thầu	"	325	275
- Bóc đất đá	1000m ³	2.420	2.206
- Than sạch sản xuất	1000t	2.997	2.787
- Than tiêu thụ (giao cho TKV)	1000t	2.996	2.790
- Doanh thu (tổng số)	Tr.đồng	3.388.448	3.136.691
+ Doanh thu sản xuất than	"	3.270.148	2.995.669
+ Doanh thu SXKD khác	"	118.300	140.992
- Lợi nhuận trước thuế	"	60.495	56.254

* Nguyên nhân:

Tình hình tiêu thụ than vùng Uông Bí của Tập đoàn TKV gặp khó khăn, trong đó có Công ty CP than Vàng Danh, sản lượng than tiêu thụ giảm mạnh, đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm tiêu thụ rất chậm, Công ty đã phải chủ động điều hành giảm sản lượng sản xuất từ 3.495.000 tấn xuống 3.300.000 tấn (theo chỉ đạo của TKV) trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ở mức cao nhất có thể, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động. Do việc giảm sản lượng sản xuất, tiêu thụ than giảm, tồn kho tăng, doanh thu giảm, đã làm cho giá thành tăng, hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm sút, lợi nhuận giảm so với năm 2014.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:



- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	Chênh lệch	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	598.654.317.608	482.798.075.672	-115.856.241.936	-19
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	218.218.439.419	86.226.290.088	-131.992.149.331	-60
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			0	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	209.769.801.132	224.579.565.222	14.809.764.090	7
4	Hàng tồn kho	163.722.749.410	165.977.645.073	2.254.895.663	1
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.943.327.647	6.014.575.289	-928.752.358	-13
II	Tài sản dài hạn	1.293.100.271.666	1.782.683.833.439	489.583.561.773	38
1	Các khoản phải thu dài hạn	31.905.140.444	81.984.392.755	50.079.252.311	157
2	Tài sản cố định	1.194.022.753.785	1.551.844.257.913	357.821.504.128	30
	- Tài sản cố định hữu hình	961.601.097.041	1.226.943.514.392	265.342.417.351	28
	- Tài sản cố định vô hình	32.109.589	18.776.256	-13.333.333	-42
	- Tài sản cố định thuê tài chính			0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232.389.547.155	324.881.967.265	92.492.420.110	40
3	Bất động sản đầu tư			0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			0	0
5	Tài sản dài hạn khác	67.172.377.437	148.855.182.771	81.682.805.334	122
III	Tổng cộng tài sản	1.891.754.589.274	2.265.481.909.111	373.727.319.837	20

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2015) tăng 373,727 tỷ đồng (tương ứng tăng 20%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2015), giá trị tài sản của Công ty tăng chủ yếu là do sự gia tăng giá trị của tài sản dài hạn trong năm (tăng 38%), trong đó giá trị tài sản cố định cuối năm tăng so với đầu năm 357,8 tỷ (tương ứng tăng 30%) là do trong năm Công ty tăng cường công tác đầu tư để duy trì và tăng sản lượng sản xuất của Công ty, tổng giá trị đầu tư trong năm 2015 là 674,581 tỷ đồng.

Tài sản ngắn hạn của Công ty cuối năm so với đầu năm giảm 115,856 tỷ đồng (tương ứng giảm 19%) là do Công ty đã tăng cường các giải pháp điều hành, sử dụng vốn, kiểm soát dòng tiền để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	NĂM 2015	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	3.494.790.657.598	3.309.939.253.624	(184.851.403.974)
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	612.529.538.709	540.726.196.640	(71.803.342.069)
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	626.404.759.810	598.654.317.608	(27.750.442.202)
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	598.654.317.608	482.798.075.672	(115.856.241.936)



3	Lợi nhuận sau thuế	93.543.229.401	56.698.577.414	(36.844.651.987)
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn (đ/đ)	0,15	0,10	(0,05)
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm)	5,7	6,1	0,4

Năm 2015 Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty kém hơn năm 2014, cụ thể:

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2015: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh chỉ mang lại cho Công ty 0,1 đồng lợi nhuận giảm 0,05 đồng so với năm 2014.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng 0,4 vòng/năm so với năm 2014: Phản ánh việc Công ty sử dụng vốn lưu động hiệu quả. Tuy nhiên cùng với sự gia tăng của Doanh thu thì tốc độ gia tăng giá vốn của hàng bán lớn hơn do trong năm chịu sự ảnh hưởng của các Chính sách thuế, phí nên các khoản thuế, phí, lệ phí tăng mạnh làm giảm lợi nhuận của Công ty do đó làm giảm sức sinh lời của Tài sản ngắn hạn.

- Nợ phải thu xấu:

Công ty có khoản nợ xấu là khoản phải thu tiền bồi thường chi phí đào tạo, bồi thường do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số cuối năm 2015 là 2,047 tỷ đồng so với số đầu năm là 2,747 tỷ đồng giảm 0,7 tỷ đồng. Do trong năm Công ty tích cực thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu của Công ty. Công ty trích lập dự phòng khoản nợ xấu theo đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	723.595.365.746	946.582.652.269	222.987.286.523	31
2	Nợ dài hạn	719.198.359.989	852.922.077.639	133.723.717.650	19
	TỔNG CỘNG	1.442.793.725.735	1.799.504.729.908	356.711.004.173	25

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2015) tăng 356,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 25%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2015). Chỉ tiêu này tăng là do:

- Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty cuối năm 2015 tăng 222,9 tỷ đồng so với đầu năm 2015 (tương ứng tăng 31%);

Nợ Ngắn hạn tăng chủ yếu do khoản Nợ phải trả người bán ngắn hạn tăng 151 tỷ đồng (Số dư cuối năm (31/12/2015) là 271,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 126%) so với Số dư đầu năm (01/01/2015) là 120,3 tỷ đồng) và Khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số cuối năm tăng 87,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 32%) so với số đầu năm: do các khoản vay dài hạn đến hạn trả tăng.

Các khoản phải nộp ngân sách, phải trả người lao động và phải trả khác Công ty thực hiện đúng quy định về thời gian nộp, chi trả và theo dõi các khoản trích trước.

Công ty thường xuyên rà soát các khoản phải trả khách hàng do đó trong kỳ Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ đến hạn và không có khoản nợ quá hạn.



- Các khoản nợ dài hạn cuối năm (31/12/2015) tăng 133,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 19%) so với số đầu năm (1/1/2015) là do các khoản vay phục vụ cho đầu tư của Công ty tăng.

- Các khoản nợ phải trả cuối năm 2015 của Công ty 1.799,5 tỷ là các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán và khoản vay dài hạn đến hạn trả. Công ty không có khoản nợ phải trả xấu.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:

Thực hiện Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015, trong năm Công ty đã giải thể lực lượng giám sát viên an toàn trong hầm lò, nâng cao trách nhiệm các thanh tra an toàn và lực lượng AT-VSV đáp ứng yêu cầu sản xuất;

Tỷ lệ lao động phụ trợ, phục vụ và gián tiếp thực hiện sát với quy định của TKV (Lao động gián tiếp 598 người chiếm 9,5% tổng số lao động toàn Công ty; Lao động phụ trợ, phục vụ 1.402 người chiếm 22,3% tổng số lao động toàn Công ty);

b) Chính sách quản lý:

- Thực hiện các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành năm 2015 của Tập đoàn. Công ty đã triển khai xây dựng và ban hành các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch SXKD năm 2015; chế độ điều hành năm 2015, phương án điều hành sản xuất 6 tháng cuối năm 2015. Theo đó hướng dẫn và chỉ đạo các đơn vị: Tập trung đẩy mạnh sản xuất, tháo gỡ các khó khăn cho các đơn vị; Nâng cao chất lượng than; Tiết giảm 5% chi phí; Điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp lý, để đảm bảo đủ việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động thợ lò;

- Đã thực hiện rà soát tất cả các diện sản xuất của các đơn vị, lập mới và lập bổ sung, điều chỉnh 74 phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất sai khác nhiều so với thiết kế ban đầu, đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị;

- Đã ban hành các cơ chế, giải pháp điều hành chi phí phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty; công tác điều hành và quản trị chi phí được thực hiện linh hoạt, thích ứng với tình hình sản xuất kinh doanh từng giai đoạn, các đơn vị đã tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp điều hành và tiết giảm chi phí Công ty đề ra (Công ty đã xây dựng kế hoạch thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2015 số 521/KH.TH.TK-TVD ngày 09/6/2015; chỉ thị số 1001/TVD-KH ngày 30/6/2015 về việc tăng cường các biện pháp quản trị chi phí 6 tháng cuối năm 2015; tổ chức giao khoán giá thành tổng hợp cho 23 phân xưởng, các đơn vị còn lại được khoán chi phí theo định mức, tất cả các vật tư phục vụ sản xuất đều được xây dựng định mức khoán để quản lý,... góp phần ổn định sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV. Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển



là mỏ hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ sạch - Mỏ an toàn - Mỏ hiện đại". Cụ thể như sau:

- Đến hết năm 2017 Kết thúc đầu tư xây dựng cơ bản của dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh nhằm đưa dự án đạt công suất 1,5 triệu tấn/năm;
- Bố trí số lượng lò chợ hợp lý, tạo điều kiện để nâng sản lượng của khu Giếng Cánh gà, phù hợp với thiết bị vận tải, thông gió; năm 2016 sản lượng dự kiến đạt 930.000 tấn; đến năm 2017 phần đầu đạt công suất 1,2 triệu tấn.
- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án khai thác phần lò giếng dưới mức -50 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh; Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Vàng Danh xuống sâu dưới mức -175;
- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ cơ giới hóa để nâng cao sản lượng than khai thác, nâng cao năng suất lao động; áp dụng công nghệ khai thác hợp lý để giảm tổn thất tài nguyên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.

Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.



Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2016.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;

Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT - Thành viên không điều hành (bầu bổ sung ngày 03/11/2015)
2	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT - Thành viên điều hành
3	Trịnh Xuân Thóa	Thành viên HĐQT - Thành viên không điều hành
4	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT Thành viên không điều hành
5	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT - Thành viên điều hành

❖ ÔNG: PHẠM TRUNG TUẤN - CHỦ TỊCH HĐQT (thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/04/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	101075021 Cấp ngày 09/04/2007
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Xã Tân An, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hà Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
✓	Từ tháng 05 năm 1981 đến tháng 08 năm 1987 : Nhân viên phòng Kỹ thuật Mỏ than Mông Dương
✓	Từ tháng 02/1997- 01/2003 là Phó giám đốc kỹ thuật công ty than Hà Lâm Vinacomin



✓	Từ tháng 01/2003-07/2004 là Phó giám đốc Công ty than Bái Tử Long (nay là Công ty than Quang Hanh TKV);
✓	Từ tháng 07/2004 là Phó Trưởng ban ĐT, KCM của TKV
✓	Từ 01/2008-09/2013 là Trưởng các ban KCM, TGN của TKV
✓	Từ 10/2013-10/2015 là Phó giám đốc Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh TKV
✓	Từ tháng 23/10/2015 đến nay: Trưởng ban Tập đoàn, thành viên Ban Quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam Chủ tịch HĐQT Công ty
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: TRỊNH XUÂN THỎA - TV HĐQT (Thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/01/1960
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100600457 Cấp ngày 17/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 5, Khu 11, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓	01/1980 – 03/1987 Công nhân khai thác phân xưởng KT2, KT9, Mỏ than Vàng Danh
✓	4/1987 – 4/1993 Cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓	5/1993- 2/1995 Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Mỏ than Vàng Danh
✓	3/1995 – 6/1997 Cán bộ chuyên trách Đảng ủy, Mỏ than Vàng Danh
✓	7/1997 – 11/2001 Phó phòng BV-TT-QS, Công ty than Vàng Danh
✓	12/2001- 02/2003 Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓	03/2003 – 8/2005 Trưởng Ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓	9/2005 – 5/2008 Phó Bí thư, Trưởng ban tổ chức Đảng ủy, Công ty than Vàng Danh
✓	6/2008 - 6/2010 Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh- TKV
✓	7/2010 – 20/4/2011 UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Công ty - TKV
✓	21/4/2011 -24/4/2013 UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,
✓	Từ 25/4/2013 đến nay UV HĐQT, UV BTV Đảng ủy Than Quảng Ninh, Bí thư Đảng ủy,



Số cổ phần nắm giữ	64.648 cổ phần
--------------------	----------------

❖ **ÔNG: VŨ ĐÌNH VIỆT - TV HĐQT (thành viên không điều hành)**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	07/05/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100728437 ngày cấp 10/11/2012
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế lao động
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1983-11/1990	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1990-06/1994	Học Đại học Công đoàn
✓ 07/1994-08/1994	Cán bộ Công đoàn Liên đoàn tỉnh Quảng Ninh
✓ 09/1994-09/1996	Công nhân sửa chữa điện mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1996-11/1998	Cán bộ Công đoàn Mỏ than Vàng Danh
✓ 12/1998-07/2005	Trưởng ban Tổ chức Công đoàn Công ty
✓ 08/2005-11/2012	Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 12/2012 – 24/4/2013	Chủ tịch Công đoàn Công ty
✓ 24/4/2013 đến nay	UV HĐQT - Chủ tịch Công đoàn Công ty
Số cổ phần nắm giữ	8.001 cổ phần

❖ **ÔNG: PHAN XUÂN THỦY - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

❖ **ÔNG: NGUYỄN TIÊN PHƯƠNG – TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.



b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng Quản trị đã thực hiện 25 lần tổ chức họp và lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 25 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị. Các kỳ họp Hội đồng Quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2015/NQ- HDQT	12/01/2015	Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định xử lý kỷ luật đối với ông Nguyễn Văn Hải - Quản đốc phân xưởng Đ1. - Hình thức kỷ luật: Kéo dài thời gian nâng lương không quá 06 tháng. - Lý do: Công tác tuyên truyền giáo dục hướng dẫn biện pháp an toàn lao động trong phân xưởng chưa hiệu quả; công tác kiểm tra giám sát chỉ đạo sản xuất chưa sâu sát, chưa kịp thời phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động và có biện pháp khắc phục đảm bảo an toàn.
2	Số: 02/2015/NQ- HDQT	19/01/2015	- Phê duyệt điều chỉnh và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu, thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, mỏ than Vàng Danh, Công ty than Vàng Danh; - Thông qua việc sửa đổi quy chế trả lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
3	Số: 03/2015/NQ- HDQT	03/02/2015	- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 04a: vận tải qua giếng nghiêng phụ - Phần kiến trúc ngoài mặt bằng; gói thầu số 04b vận tải qua giếng nghiêng phụ - phần lắp đặt thiết bị trong lò; bổ sung gói thầu giám sát thi công lắp đặt hệ thống vận tải qua giếng nghiêng phụ thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh, Công ty than Vàng Danh; - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh.
4	Số: 04/2015/NQ-	03/03/2015	Thông qua Công tác tổ chức và cán bộ của Công ty như sau:



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HDQT		<ol style="list-style-type: none">1. Thành lập phân xưởng khai thác hầm lò số 15, viết tắt là "KT15".2. Điều động ông Nguyễn Đức Nghiệp - Quản đốc phân xưởng K10 sang giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng KT15;3. Điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K10 đối với ông Vương Minh Thu - Phó phòng ĐTM.4. Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K13 đối với ông Nguyễn Đức Thế;5. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng Vật tư đối với ông Vũ Ngọc Thu.
5	Số: 05/2015/NQ- HDQT	06/03/2015	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt điều chỉnh gói thầu số 15: Tời dây chở người thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;- Phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu cho dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;- Thông qua Kế hoạch vay vốn trung hạn và dài hạn năm 2015 của Công ty:<ol style="list-style-type: none">1. Nhu cầu vay vốn ngắn hạn (vốn lưu động) năm 2015: Nhu cầu vốn lưu động bình quân 01 tháng : 189 tỷ đồng2. Nhu cầu vốn trung và dài hạn năm 2015 : 1.151 tỷ đồng, trong đó:<ul style="list-style-type: none">- Vay cho đầu tư: 780 tỷ đồng;- Vay trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 371 tỷ đồng;- Phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2014;<ol style="list-style-type: none">1. Quỹ lương thực hiện của Công ty năm 2014;2. Quỹ lương thực hiện của các viên chức quản lý Công ty; <p>Thù lao kiêm nhiệm của Hội đồng quản trị: Trả bằng 20% mức tiền lương thực hiện của viên chức quản lý tương ứng;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông qua kế hoạch sử dụng lao động, đơn giá tiền lương, tiền lương viên chức quản lý, thù lao các thành viên HDQT, BKS Công ty



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			năm 2015; - Thông qua kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng năm 2015;
6	Số: 06/2015/NQ- HDQT	30/03/2015	- Phê duyệt bổ sung gói thầu Lập báo cáo đánh giá khả năng cơ giới hóa lò chọ và xem xét công suất của dự án: Đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh; - Phê duyệt điều chỉnh bổ sung gói thầu số 21: Thi công xây lắp các hạng mục hầm lò dở dang tính đến thời điểm 30/04/2015 thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, mỏ than Vàng Danh; - Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II năm 2015; - Thông qua Quy chế Tổ chức và hoạt động Kiểm toán nội bộ Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
7	Số: 07 /2015/NQ- HDQT	02/04/2015	- Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng Chế biến than đối với ông Bùi Đình Hợp - Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến ngày 30/06/2015 đối với ông Phạm Văn Chương - Quản đốc phân xưởng KT11; - Thông qua đề xuất nhân sự để báo cáo TKV xin chủ trương bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty;
8	Số: 08 /2015/NQ- HDQT	21/05/2015	- Thông qua Quy chế tuyển dụng lao động trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin - Giải quyết chế độ hưu trí đối với ông Phùng Đình Hòa - Phó Giám đốc Công ty + Thời gian nghỉ chờ giải quyết chế độ hưu trí từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/08/2015 và quyết định nghỉ hưu trí kể từ ngày 01/09/2015; - Phê duyệt tạm thời áp dụng hệ thống thang lương, bảng lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ để làm cơ sở xếp lương, ký hợp đồng lao động và thực hiện các chế độ khác đối



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			với người lao động trong Công ty.
9	Số: 09/2015/NQ- HĐQT	20/05/2015	- Phê duyệt bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Hệ thống Mô nô ray, thuộc dự án: Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00÷-175 Khu Vàng Danh-Mỏ than Vàng Danh;
10	Số: 10 /2015/NQ- HĐQT	06/06/2015	- Bổ nhiệm Ông Vương Minh Thu – Quản đốc phân xưởng đào lò số 10 (K10) giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần than Vàng Danh – Vinacomin ; - Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG-1 đối với ông Trịnh Viết Bảo (thay ông Nguyễn Mạnh Hồ - Quản đốc phân xưởng VTG-1 nghỉ chế độ hưu trí).
11	Số: 11 /2015/NQ- HĐQT	09/06/2015	- Thông qua để Giám đốc Công ty ban hành danh sách quy hoạch cán bộ các chức danh của Công ty - Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K10 đối với ông Phùng Trung Ninh (thay ông Vương Minh Thu - Quản đốc phân xưởng K10 được điều động, bổ nhiệm chức vụ mới).
12	12/2015/NQ- HĐQT	03/07/2015	Phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tủ phân phối 6 KV phòng nổ (12 cái) vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà - Mỏ than Vàng Danh - Công ty Than Vàng Danh; - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 20: Máy cấp liệu lấc, thuộc dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh; - Thông qua quy chế lãnh đạo giữa Đảng ủy với Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin; - Thông qua công tác cán bộ của Công ty: + Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng KT 11 đối với ông Phạm Văn Chương; + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			xưởng KT 4 đối với ông Đặng Văn Khá.
13	13 /2015/NQ-HĐQT	29/07/2015	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu mua sắm Áp tô mát phòng nổ các loại thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0/-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 14: Tời trục vật liệu, thuộc dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng mức +105/+0 khu Trung tâm Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh (điều chỉnh);- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02c: Xây dựng hệ thống cung cấp điện thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh, Công ty than Vàng Danh;- Thông qua Quy chế quản lý công tác vật tư trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
14	12.1/2015/NQ-HĐQT	05/08/2015	<p>Để khắc phục hậu quả do mưa, lũ gây ra từ ngày 26/07/2015 đến ngày 05/08/2015. Hội đồng quản trị phê duyệt Chỉ định thầu cho Công ty XDM Hầm lò - TKV thực hiện các công việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống ống đẩy từ hầm bơm mức -10 lên cửa lò +122 thuộc dự án đầu tư phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh, mỏ than Vàng Danh.- Thi công xây dựng, lắp đặt tại thượng vận chuyển +122 ÷ -10 (gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị tời trục tại hầm đầu trục +122 và hệ thống đường trục +122 ÷ -10)- Phê duyệt Chỉ định thầu cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí thực hiện công tác giám sát các nội dung công việc do Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2 thi công.
15	14 /2015/NQ-HĐQT	07/08/2015	Bổ nhiệm ông Vương Minh Thu - Phó Giám đốc Công ty, đồng thời giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khu vực lò giếng Cánh gà từ mức +122 đến mức -50 thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2794/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 (thay ông Phùng Đình Hòa nghỉ chờ giải quyết chế độ hưu trí).



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
16	15 /2015/NQ-HDQT	13/08/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số 05: Thi công cầu, hệ thống đường sắt và thông tin tín hiệu sân ga đường sắt, thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV (điều chỉnh); - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 15: Băng tải B1000 (02 bộ) L1=610m, P=180kW và L2=65m, P=37kW) có liên động tự động hóa điều khiển tuyển vận tải băng tải, thuộc dự án: Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0÷-175 khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh; - Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Tủ phân phối 6kV phòng nổ (12 cái) thuộc dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh;
17	16 /2015/NQ-HDQT	09/09/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng K8 đối với ông Vũ Văn Thân; - Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng An toàn đối với ông Nguyễn Văn Nguyên.
18	17 /2015/NQ-HDQT	18/09/2015	<p>Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ -175 khu Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian khởi công: 9/06/2009; - Thời gian hoàn thành: Hết năm 2017.
19	18 /2015/NQ-HDQT	01/10/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt kết quả SXKD 09 tháng đầu năm, thông qua Kế hoạch Quý IV, tháng 10, 11, 12 năm 2015; thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016; Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2015 điều chỉnh: * Theo kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua ngày 24/12/2014: Tổng mức đầu tư: 894.835 triệu đồng Trong đó: +Xây lắp : 382.081 triệu đồng; +Thiết bị : 493.187 triệu đồng;



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			+ Quản lý, tư vấn, GPMB ... : 19.568 triệu đồng * Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2015 điều chỉnh: Tổng mức đầu tư : 774.117 triệu đồng <i>Trong đó:</i> - Xây lắp : 368.721 triệu đồng; - Thiết bị : 379.853 triệu đồng; - Quản lý, tư vấn, GPMB ... : 25.543 triệu đồng - Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2016: Tổng mức đầu tư : 1.058.254 triệu đồng <i>Trong đó:</i> + Xây lắp : 447.406 triệu đồng; + Thiết bị : 584.243 triệu đồng; + Quản lý, tư vấn, GPMB ... : 26.605 triệu đồng - Thông qua công tác tổ chức và cán bộ của Công ty: + Đổi tên phòng Điều độ sản xuất thành phòng Điều khiển sản xuất - viết tắt là "ĐK". + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng K6 đối với ông Nguyễn Hồng Hải. + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng phục vụ đối với ông Nguyễn Xuân Huấn; + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng đời sống đối với ông Phạm Văn Tân
20	19 /2015/NQ-HĐQT	12/10/2015	Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định xử lý kỷ luật đối với ông Bùi Văn Thụy - Quản đốc phân xưởng KT13. - Hình thức kỷ luật: Kéo dài thời gian nâng lương không quá 06 tháng. - Lý do: Chưa sâu sát trong công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức chỉ đạo sản xuất; chưa dự báo hết nguy cơ mất an toàn để chỉ đạo cán bộ, công nhân trong phân xưởng thực hiện biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động.
21	20 /2015/NQ-	20/10/2015	- Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HDQT		<p>thầu, gói thầu số 37: Băng tải cao su B800 (03 bộ, L₁ =661m. P=160 kW; L₂ =485,5m. P = 90 kW; L₃ = 520m. P = 75kW thuộc dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ - 175 Khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;</p> <p>- Phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Lắp đặt đường ống cấp nước PCCM mức -175 khu giếng Vàng Danh, thuộc dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +0 ÷ - 175 Khu Vàng Danh, Mỏ than Vàng Danh;</p>
22	21 /2015/NQ-HDQT	03/11/2015	<p>- Hội đồng quản trị đồng ý để ông Doãn Văn Quang thôi tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin theo đề nghị của cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam (cổ đông sở hữu 66,83% vốn điều lệ);</p> <p>- Hội đồng quản trị Công ty đồng ý bổ sung thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Trung Tuấn và bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin theo đề nghị của cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam (cổ đông sở hữu 66,83% vốn điều lệ)</p>
23	22 /2015/NQ-HDQT	18/11/2015	<p>- Thông qua Quy chế xử lý trách nhiệm quản lý trong công tác an toàn vệ sinh lao động;</p> <p>- Đồng ý nâng bậc lương đối với cán bộ quản lý:</p> <p>+ Nâng bậc lương mới, bậc 2/2, hệ số 6,31 đối với ông Trịnh Văn An - Phó Giám đốc Công ty;</p> <p>+ Nâng bậc lương mới, bậc 2/2, hệ số 5,98 đối với ông Nguyễn Quý Dũng - Kế toán trưởng Công ty;</p> <p>- Đồng ý để Giám đốc Công ty Quyết định thi hành kỷ luật đối với ông Hoàng Trung Thông - Quản đốc phân xưởng Khai thác 10.</p> <p>+Hình thức kỷ luật: Khiển trách.</p> <p>+ Lý do: công tác tuyên truyền, giáo dục những quy định về an toàn cho người lao động trong đơn vị khi ngồi trên song loan chở người chưa hiệu quả</p>
24	23 /2015/NQ-HDQT	21/11/2015	Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một số gói thầu cung cấp



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			thiết bị, thi công xây dựng và lắp đặt hệ thống vận tải qua giếng nghiêng chính (hệ thống thiết bị tời vô cực) thuộc dự án Đầu tư khai thác phần lò giếng mức +00 ÷ -175
25	24 /2015/NQ-HDQT	16/12/2015	- Thông qua để Giám đốc Công ty quyết định: + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng Đ1 đối với ông Nguyễn Văn Hải; + Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng Lộ thiên đối với ông Phạm Tiến Nhật; - Phê duyệt bổ sung hạng mục công trình vào dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình tuyến băng tải từ lò giếng Cánh gà về nhà máy sàng tuyển Vàng Danh 2 (dự án điều chỉnh);
26	25 /2015/NQ-HDQT	28/12/2015	- Phê duyệt dự kiến kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty; - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016; - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý I năm 2016; - Thông qua Quy chế quản lý và cập nhật thông tin lên website Công ty; - Phê duyệt duyệt giao tài nguyên và kế hoạch khai thác năm 2016 cho các đơn vị nhận thầu khai thác than

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Xuân Vinh	Trưởng Ban Kiểm Soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Nguyễn Thị Luyến	Thành viên Ban Kiểm Soát

❖ ÔNG: PHẠM XUÂN VINH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	26/12/1958
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100642662 Cấp ngày 19/10/2001; Nơi cấp: CA-QN



- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 12, Khu 2, Phường Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓ 1984 - 1987	Kế toán Công ty than Hà Tu
✓ 1987 - 1990	Kế toán Tổng hợp XN Vận tải Than Hòn Gai
✓ 1990 - 1992	Kế toán trưởng khách sạn Phương Đông - Hạ Long
✓ 1992 - 1996	Phó phòng Kế toán Công ty than Hòn Gai
✓ 1996 - 1997	Trưởng Phòng Kế toán - Kiểm toán, Công ty Than Hòn Gai
✓ 1997 -2004	Kế toán trưởng Công ty Than Hòn Gai
✓ 2004 – 6/2008	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ 21/4/2011 đến nay	Phó Ban kiểm toán Tập đoàn TKV kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	78 cổ phần

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh



- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.035

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ LUYỀN - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	24/08/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100331250 Cấp ngày 15/7/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, Khu 6, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 2/1987 – 10/2006	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2006 – 6/2008	Nhân viên Phòng Đầu tư xây dựng &MT Công ty than Vàng Danh
✓ 7/2008 – 20/4/2011	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – TKV
✓ 21/4/2011 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:



Năm 2015 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà Nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Doãn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	10	68.520.000
2.	Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT	2	13.704.000
3.	Phan Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	12	72.864.000
4.	Trịnh Xuân Thòa	Thành viên HĐQT	12	72.864.000



5.	Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên HĐQT	12	72.864.000
6.	Vũ Đình Việt	Thành viên HĐQT	12	72.864.000

- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Xuân Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	12	72.864.000
2.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	66.624.000
3.	Nguyễn Thị Luyến	TV Ban kiểm soát	12	66.624.000

- Lương, thù lao Ban Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phan Xuân Thủy	Giám đốc	12	411.120.000
2.	Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	12	364.320.000
3.	Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	12	364.320.000
4.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	12	364.320.000
5.	Phùng Đình Hòa	Phó Giám đốc	8	242.880.000
6.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	6,6	201.420.000
7.	Nguyễn Quý Dũng	Kế toán trưởng	12	333.120.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Từ ngày 13/01/2015 đến ngày 21/01/2015 ông Nguyễn Quý Dũng đã bán 23.839 CP; số cổ phiếu còn lại: 0 CP.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Báo cáo kiểm toán số 329/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN phát hành ngày 29/03/2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.798.075.672	598.654.317.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.226.290.088	218.218.439.419
1. Tiền	111		86.226.290.088	218.218.439.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.579.565.222	209.769.801.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	214.030.855.356	192.627.070.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.421.000.000	6.231.335.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	10.569.864.315	13.325.998.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.442.154.449)	(2.414.603.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	165.977.645.073	163.722.749.410
1. Hàng tồn kho	141		165.977.645.073	163.722.749.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.014.575.289	6.943.327.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.332.916.852	6.577.627.702



2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.988.151.001	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	693.507.436	365.699.945
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.782.683.833.439	1.293.100.271.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.984.392.755	31.905.140.444
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.262.370.590	15.049.999.400
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	19.722.022.165	16.855.141.044
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.226.962.290.648	961.633.206.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.226.943.514.392	961.601.097.041
- Nguyên giá	222		3.579.385.796.018	3.002.626.903.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.352.442.281.626)	(2.041.025.806.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.776.256	32.109.589
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.043.183.187)	(1.029.849.854)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			



			324.881.967.265	232.389.547.155
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	324.881.967.265	232.389.547.155
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.855.182.771	67.172.377.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	148.855.182.771	66.984.701.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	187.675.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.265.481.909.111	1.891.754.589.274

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2.901.533.576.144	3.030.926.385.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		408.405.677.480	463.864.271.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3.644.487.393	2.508.055.858
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	84.597.279.906	115.682.910.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.597.279.906	115.682.910.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	4.326.398.517	4.112.875.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	243.558.881.833	230.404.285.585



10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.567.604.617	116.172.256.057
11. Thu nhập khác	31	VI.24	888.493.068	6.836.805.258
12. Chi phí khác	32	VI.24	6.884.929.961	1.744.978.971
13. Lợi nhuận khác	40		(5.996.436.893)	5.091.826.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.571.167.724	121.264.082.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23.1	16.684.914.326	27.908.528.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.23.2	187.675.984	(187.675.984)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.698.577.414	93.543.229.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	895	3.550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		895	-

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.571.167.724	121.264.082.344
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	322.320.002.247	382.467.860.779
- Các khoản dự phòng	03	1.027.550.970	2.414.603.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.485.559.941)	(7.702.259.972)
- Chi phí lãi vay	06	84.597.279.906	115.649.149.457
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	477.030.440.906	614.093.436.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.232.525.864)	53.414.613.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.254.895.663)	167.299.498.378
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	161.061.509.091	(162.184.966.318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(77.625.770.468)	(46.441.934.552)



- Tiền lãi vay đã trả	14	(103.608.702.308)	(115.030.955.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.327.835.113)	(25.719.389.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.059.400.000	3.636.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.003.196.409)	(25.426.934.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	335.098.424.172	463.639.617.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(631.080.042.022)	(347.959.944.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	841.072.548	5.249.919.308
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.644.487.393	2.452.340.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(626.594.482.081)	(340.257.684.272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	84.012.910.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	504.050.902.227	376.764.614.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.887.407.229)	(353.765.197.363)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.659.586.420)	(39.892.249.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159.503.908.578	67.120.077.132
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(131.992.149.331)	190.502.010.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.218.439.419	27.716.429.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.226.290.088	218.218.439.419

d) Thuyết minh báo cáo tài chính:

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh



tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 6.141 người, trong đó cán bộ quản lý là 64 người.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (Chi tiết tại mục VII.3 Thông tin so sánh – Thuyết minh báo cáo tài chính).



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Riêng cách tính giá thành than được áp dụng theo chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối kỳ nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	02 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

(*): Công ty đang trích khấu hao của một số tài sản theo thời gian đánh giá lại do đây là những tài sản cũ Công ty tiếp nhận lại từ các đơn vị khác.

Trong năm, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh 02 lần đối với các một số tài sản thuộc nhóm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175; dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà; dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II, dự án đầu tư mở rộng sản xuất và các dự án khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm xe ô tô, lệ phí sử dụng đường bộ, các công cụ dụng cụ xuất dùng một lần được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm Portaloppice, dịch vụ quản lý và giám sát phương tiện vận tải, phí duy trì và lưu trữ website, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, các khoản lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị công cụ dụng cụ, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm, dịch vụ giám sát quản lý phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 24 tháng. Phí duy trì và lưu trữ website được phân bổ trong thời gian 60 tháng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sạch khai thác trong năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí phải trả các công trình xây dựng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, năm hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định: Công ty thực hiện trích lập dự phòng sửa chữa tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật của tài sản, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản định kỳ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã hoàn nhập các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định không dùng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo dạy nghề, dịch vụ khám chữa bệnh của Trung tâm y tế, dịch vụ vận chuyển, cung cấp suất ăn ca, cho thuê máy nén khí, cho thuê xe gồng, cho thuê kho bãi....được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường; lãi tiền gửi và lãi ký quỹ.

Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, hồ sơ quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu tồn tại các yếu tố không chắc chắn.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.. và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).



Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.717.743.535	124.316.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 84.508.546.553	218.094.123.231
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>86.226.290.088</u>	<u>218.218.439.419</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	<u>1.717.743.535</u>
Cộng	<u>1.717.743.535</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Uông Bí	678.324.745
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây nam QN	493.587.183
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT - CN Uông Bí	21.581.580
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh	122.941.964
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	31.756.071
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.100.861.341
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.794.146.524
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Quảng Ninh	77.212.852.761
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	52.494.384
Cộng	<u>84.508.546.553</u>

2. Phải thu khách hàng

2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
+ Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	190.184.167.494	160.460.485.620
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	18.242.562.545
+ Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	3.771.740.313
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	23.810.467.492	5.962.393.927
+ Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	4.055.729.763
+ Các khách hàng còn lại	36.220.370	134.158.377
Cộng	<u>214.030.855.356</u>	<u>192.627.070.545</u>

2.2. Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin về bên có liên quan.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu người lao động	6.220.690.932	6.389.061.267
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu tạm ứng	61.941.401	389.602.326
Phải thu Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	3.019.179.113	-
Phải thu khác	1.268.052.869	6.547.334.521
Cộng	10.569.864.315	13.325.998.114

3.2. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	18.951.495.084	16.412.606.721
Cho mượn	-	-
Phải thu khác (Tiền lãi ký quỹ)	677.027.081	442.534.323
Các khoản phải thu khác	93.500.000	-
Cộng	19.722.022.165	16.855.141.044

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Phải thu tiền bồi thường đào tạo, bồi thường vật chất	5.489.658.427	2.047.503.978	5.162.058.787	2.747.455.308
Cộng	5.489.658.427	2.047.503.978	5.162.058.787	2.747.455.308

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.820.084.689	-	43.638.306.738	-
Công cụ dụng cụ	2.924.185.052	-	3.516.736.621	-
Chi phí SXKD dở dang	19.870.728.277	-	14.751.438.957	-
Thành phẩm	102.261.413.468	-	100.361.673.593	-
Hàng hóa	3.101.233.587	-	1.454.593.501	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	165.977.645.073	-	163.722.749.410	-



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
+ Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.978.663.324	2.326.785.334
+ CF bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	313.677.363	378.458.067
+ CF sửa chữa TSCĐ	-	3.510.757.280
+ CF trả trước ngắn hạn khác	40.576.165	361.627.021
Cộng	2.332.916.852	6.577.627.702
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
+ Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	14.638.224.173	8.266.109.545
+ CF sửa chữa lớn TSCĐ	28.908.532.047	23.369.474.997
+ GTCL của các TSCĐ chuyển thành CCDC	-	1.508.938.838
+ Tiềm cấp quyền khai thác khoáng sản	74.460.691.175	32.151.219.075
+ Giá trị công cụ dụng cụ	6.941.844.085	1.688.958.998
+ CF thăm dò phục vụ sản xuất	22.546.402.707	-
+ CF trả trước dài hạn khác	1.359.488.584	-
Cộng	148.855.182.771	66.984.701.453

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	4.331.263.803	4.331.263.803	3.733.799.069	3.733.799.069
+ Công ty MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	12.639.679.369	12.639.679.369	9.547.863.302	9.547.863.302
+ Trường cao đẳng nghề Than - KS VN	12.786.514.606	12.786.514.606	6.049.534.242	6.049.534.242
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	14.753.719.800	14.753.719.800	32.892.758.908	32.892.758.908
+ Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	10.254.330.818	10.254.330.818	8.636.247.433	8.636.247.433
+ Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	13.340.528.074	13.340.528.074	3.449.373.317	3.449.373.317
+ Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	19.504.772.224	19.504.772.224	1.795.770.174	1.795.770.174
+ Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	13.905.581.285	13.905.581.285	3.329.822.327	3.329.822.327
+ Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	48.044.716.680	48.044.716.680	60.660.614	60.660.614
+ Công ty CP VT và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.124.122.475	2.124.122.475	2.419.896.046	2.419.896.046
+ Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	6.678.578.235	6.678.578.235	-	-
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Colimex 6	5.102.233.290	5.102.233.290	-	-
+ Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	3.498.000.000	3.498.000.000	-	-
+ Chi nhánh tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	4.048.761.924	4.048.761.924	-	-
+ Tổng CTĐTPT hạ tầng đô thị UDIC - CTTNHHMTV	11.224.785.570	11.224.785.570	3.591.740.744	3.591.740.744
+ Công ty CP công nghệ và phân phối Toàn cầu	3.210.988.000	3.210.988.000	-	-
+ XN than Uông bí - Cty CP xi măng và XD QN	6.452.369.557	6.452.369.557	-	-
+ Công ty TNHH 1-5	194.515.490	194.515.490	2.318.617.587	2.318.617.587
+ Công ty CP vật tư Hà Nội	717.145.000	717.145.000	2.242.405.000	2.242.405.000
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI	2.760.711.580	2.760.711.580	3.059.677.500	3.059.677.500
+ DNTN Hải Thịnh	-	-	2.162.151.047	2.162.151.047
+ Phải trả cho các đối tượng khác	76.353.417.805	76.353.417.805	35.017.929.604	35.017.929.604
Cộng	271.926.735.585	271.926.735.585	120.308.246.914	120.308.246.914



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	2.020.991.797.150	439.854.466.278	417.525.793.336	23.791.179.754	100.463.666.563	3.002.626.903.081
Mua trong năm	-	134.307.515.512	161.708.315.802	8.499.231.812	-	304.515.063.126
Đầu tư XD/CB hoàn thành	285.855.860.063	-	-	-	-	285.855.860.063
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.193.475.212)	(5.800.231.040)	-	-	-	(12.993.706.252)
Giảm khác	(618.324.000)	-	-	-	-	(618.324.000)
Tại ngày 31/12/2015	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.305.626.340.259	317.540.468.770	306.675.737.778	18.813.804.092	92.369.455.141	2.041.025.806.040
Khấu hao trong năm	221.781.099.252	45.838.996.481	44.510.818.642	2.521.543.317	7.654.211.222	322.306.668.914
Hao mòn trong năm	2.254.488.064	-	-	464.667.260	-	2.719.155.324
Tặng khác	-	-	-	1.665.444.589	-	1.665.444.589
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.959.554)	(5.799.065.098)	-	-	(12.991.024.652)
Giảm khác	(618.324.000)	(965.799.807)	(699.644.782)	-	-	(2.283.768.589)
Tại ngày 31/12/2015	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	715.365.456.891	122.313.997.508	110.850.055.558	4.977.375.662	8.094.211.422	961.601.097.041
Tại ngày 31/12/2015	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 910.452.870.757 đồng (Chi tiết tại mục V.13.2 Thuyết minh BCTC)



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	1.061.959.443	1.061.959.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015		1.029.849.854	1.029.849.854
Khấu hao trong năm	-	13.333.333	13.333.333
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	1.043.183.187	1.043.183.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	32.109.589	32.109.589
Tại ngày 31/12/2015	-	18.776.256	18.776.256
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>		1.021.959.443	<i>đồng</i>

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175	88.235.015.195	61.432.404.883
- Dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà	433.205.455	18.001.251.819
- Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò giếng từ +105 -:- +00 khu trung tâm Vàng Danh	-	3.121.573.000
- Dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	224.921.705.231	137.807.940.658
- Dự án đầu tư các thiết bị, mở rộng mặt bằng sản xuất	-	7.536.877.654
- Dự án xây dựng nhà ăn số 6	8.942.364.796	-
- Các công trình khác	2.349.676.588	4.489.499.141
Cộng	324.881.967.265	232.389.547.155

11. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	765.026.488
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.626.048.015	38.175.479.115
+ Chi phí phải trả các công trình xây dựng	6.425.498.128	-
Cộng	49.051.546.143	38.940.505.603



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.635.289.216	2.635.289.216	1.861.935.976	1.861.935.976
- Bảo hiểm xã hội	-	-	15.064.211	15.064.211
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.102.459.979	10.102.459.979	14.262.655.599	14.262.655.599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.516.708.234	30.516.708.234	30.313.970.210	30.313.970.210
+ <i>Kinh phí Đảng</i>	477.063.407	477.063.407	409.130.675	409.130.675
+ <i>Quỹ hoạt động của Công ty</i>	1.407.663.078	1.407.663.078	2.180.667.518	2.180.667.518
+ <i>Quỹ hỗ trợ tương trợ</i>	663.328.764	663.328.764	649.399.119	649.399.119
+ <i>Quỹ văn hóa thể thao</i>	746.347.038	746.347.038	1.007.325.830	1.007.325.830
+ <i>Thuế TNCN phải trả CNV</i>	731.776.420	731.776.420	311.005.722	311.005.722
+ <i>Thu và chi hệ tiền đoàn phí công đoàn</i>	-	-	1.961.425.202	1.961.425.202
+ <i>Phải trả tiền thưởng tiết kiệm chi phí</i>	3.904.428.000	3.904.428.000	3.798.180.000	3.798.180.000
+ <i>Tiền bù ăn phải trả CNV</i>	10.901.500	10.901.500	5.879.889.800	5.879.889.800
+ <i>Tiền đặt cọc các công trình xây dựng</i>	-	-	5.897.311.000	5.897.311.000
+ <i>Phải trả giá trị dở dang của than giao thầu</i>	19.233.699.728	19.233.699.728	6.177.479.560	6.177.479.560
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.341.500.299	3.341.500.299	2.042.155.784	2.042.155.784
Cộng	43.254.457.429	43.254.457.429	46.453.625.996	46.453.625.996

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1 Các khoản vay

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Phân loại thành vay ngắn hạn)</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	22.036.839.185	22.036.839.185	-	-
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	128.514.578.628	128.514.578.628	105.909.675.189	105.909.675.189
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	198.251.506.024	198.251.506.024	142.510.370.000	142.510.370.000
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	6.655.198.782	6.655.198.782	13.598.806.798	13.598.806.798
+ NH TMCP Hàng hải - CN QN	-	-	2.139.509.979	2.139.509.979
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	1.994.101.681	1.994.101.681	4.384.200.986	4.384.200.986
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	1.646.251.200	1.646.251.200	1.078.251.200	1.078.251.200
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	-	2.037.884.000	2.037.884.000
Cộng	359.098.475.500	359.098.475.500	271.658.698.152	271.658.698.152
<i>Vay dài hạn</i>				
+ NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	33.866.000.000	33.866.000.000	29.860.946.000	29.860.946.000
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	296.836.550.545	296.836.550.545	275.941.918.252	275.941.918.252
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	504.969.076.197	504.969.076.197	401.846.149.054	401.846.149.054
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	2.779.754.598	2.779.754.598	8.403.278.482	8.403.278.482
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	12.072.000.000	12.072.000.000	-	-
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	2.398.696.299	2.398.696.299	1.617.654.901	1.617.654.901
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	-	1.528.413.300	1.528.413.300
Cộng	852.922.077.639	852.922.077.639	719.198.359.989	719.198.359.989



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMMIN
 Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;
 Website: www.vangdanhcoal.com.vn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

13.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	55.902.839.185	22.036.839.185	Từ năm 2016 đến năm 2018	8,5%	Hệ thống xử lý bùn nước NM tuyển than, các tài sản hình thành trong dự án duy trì sản xuất
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	425.351.129.173	128.514.578.628	Theo từng kế ước	8,5%	Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư khai thác phần lò giồng mức + -0 đến -175 mỏ than Vàng Danh
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	703.220.582.221	198.251.506.024	Từ năm 2016 đến năm 2018	8,5%	Quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ dự án Khai thác giồng khu Cảnh Gà- Mỏ than Vàng Danh
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	9.434.953.380	6.655.198.782	Từ năm 2016 đến năm 2020	8,5%	Các tài sản hình thành từ dự án tăng năng lực sản xuất
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	14.066.101.681	1.994.101.681	27/10/2022	8,5%	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư Công trình hội trường đa năng 500 chỗ
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	4.044.947.499	1.646.251.200	Từ năm 2017 đến năm 2020	8,5%	Quyền sử dụng và quyền sở hữu hạng mục công trình nhà giao ca công trường Giồng Vàng Danh
Cộng	1.212.020.553.139	359.098.475.500			



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	187.675.984

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	6.102.992.395	138.839.356.089	144.942.348.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	16.684.914.326	19.327.835.113	4.252.155.893
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	3.943.973.452	4.114.877.665	582.797.309
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	285.269.646.100	235.427.265.921	72.105.760.979
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.648.437	14.992.798.490	15.456.446.927	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.252.640.000	33.038.640.000	30.679.330.000	4.611.950.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	110.319.881.000	110.319.881.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
+ Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	38.731.439.834	603.092.209.457	560.270.985.110	81.552.664.181

15.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2015
Thuế bảo vệ môi trường	362.859.900	48.217.400	-	314.642.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	378.864.936	378.864.936
Các loại thuế khác	2.840.045	327.195.317	324.355.272	-
+ Thuế SD đất nông nghiệp	2.840.045	327.195.317	324.355.272	-
Cộng	365.699.945	375.412.717	703.220.208	693.507.436



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 185 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vàng Danh, Ông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-33) 3853 108; Fax: (84-33) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	249.972.560.000	(110.000.000)	65.362.047.023	12.221.521.412	15.109.245.823	-	342.555.374.258
Tăng vốn trong năm trước	170.262.480.000	-	-	-	-	-	170.262.480.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	93.543.229.401	-
Tăng khác	-	(83.100.000)	8.913.982.847	-	15.455.917.620	-	24.286.800.467
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(42.023.504.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(51.519.725.401)	-
Giảm khác	-	-	-	(12.221.521.412)	(23.496.884.412)	-	(35.718.405.824)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	420.235.040.000	(193.100.000)	14.913.982.847	-	7.068.279.031	-	442.024.201.878
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	56.698.577.414	56.698.577.414
Tăng khác	-	(150.000.000)	11.306.299.918	-	8.184.637.383	-	19.340.937.301
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(29.416.452.800)	(29.416.452.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(27.282.124.614)	(27.282.124.614)
Giảm khác	-	-	-	(11.306.299.918)	-	-	(11.306.299.918)
Số dư cuối năm nay	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	-	3.946.616.496	-	450.058.839.261

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và quy định tại công văn số 559/TKV-KS ngày 19/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam gửi người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn						
CN Than - KSVN	280.829.380.000	280.829.380.000	-	280.829.380.000	280.829.380.000	-
Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	22.343.770.000	22.343.770.000	-	22.343.770.000	22.343.770.000	-
Vốn góp của các cổ đông	117.061.890.000	117.061.890.000	-	117.061.890.000	117.061.890.000	-
Cộng	420.235.040.000	420.235.040.000	-	420.235.040.000	420.235.040.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	420.235.040.000	249.972.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	170.262.480.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	420.235.040.000	420.235.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.416.452.800	42.023.504.000

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.023.504	42.023.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7%	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	3.946.616.496	7.068.279.031

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại	-	-
Kim khí quý, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.326.529.176	868.704.407
+ Các khoản phải thu của cá nhân đơn phương chấm dứt HDLD, bồi thường CF đào tạo	1.323.336.180	865.511.411
+ Các khoản phải thu khách hàng	3.192.996	3.192.996
Cộng	1.326.529.176	868.704.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	3.118.474.506.274	3.255.309.621.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.563.687.570	239.481.035.871
Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.309.939.253.624	3.494.790.657.598
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	3.118.474.506.274	3.255.309.621.727
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.563.687.570	239.481.035.871
Doanh thu thuần từ các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.710.192.137.691	2.791.445.349.933
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.440.378.673	239.481.035.871
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường	168.901.059.780	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.901.533.576.144	3.030.926.385.804



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.409.994.635	2.452.340.664
Lãi ký quỹ môi trường	234.492.758	55.715.194
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.644.487.393	2.508.055.858

21. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	84.597.279.906	115.649.149.457
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	33.761.125
Cộng	84.597.279.906	115.682.910.582

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	57.286.971.779	60.049.663.394
- Chi nguyên vật liệu	10.856.127.428	9.061.650.521
- Chi phí văn phòng phẩm	855.199.612	1.194.413.782
- Chi phí khấu hao	13.029.144.400	18.997.143.024
- Thuế, phí, lệ phí	118.862.727.707	103.935.903.095
- Chi phí dự phòng	1.543.854.877	3.006.454.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.325.798.310	3.958.948.634
- Chi phí khác bằng tiền	36.799.057.720	30.200.108.604
Cộng	243.558.881.833	230.404.285.585
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.504.676.086	2.270.351.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.722.431	1.842.523.953
Cộng	4.326.398.517	4.112.875.428
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	197.226.362	-
- Các khoản ghi giảm khác	113.626.876	-
Cộng	310.853.238	-



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.684.914.326	27.286.980.822
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	621.548.105
Cộng	16.684.914.326	27.908.528.927

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	73.571.167.724	121.264.082.344
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kê toán	2.269.351.940	2.213.353.680
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>3.122.424.597</u>	<u>4.281.662.435</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.122.424.597	4.281.662.435
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(853.072.657)</u>	<u>(2.068.308.755)</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ CF sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước	(853.072.657)	-
Hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.580.529.168)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	75.840.519.664	123.477.436.024
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	75.840.519.664	123.477.436.024
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	16.684.914.326	27.286.980.822
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.895.076.680	4.705.937.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	621.548.105
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.327.835.113)	(25.719.389.822)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.252.155.893	6.895.076.680



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

23.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	187.675.984	(187.675.984)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	853.072.657	(853.072.657)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	187.675.984	(187.675.984)

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	888.493.068	6.836.805.258
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	710.343.124	5.249.919.308
- Tiền bồi thường thu được	177.227.638	141.898.511
- Các khoản khác	922.306	1.444.987.439
Chi phí khác	6.884.929.961	1.744.978.971
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Tiền thuế đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	6.464.892.509	1.074.159.915
- Các khoản khác	420.037.452	858.495.040
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(5.996.436.893)	5.091.826.287

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762.035.165.441	795.888.432.685
Chi phí nhân công	869.057.548.693	870.149.829.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.320.002.247	382.467.860.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.477.882.244	166.657.019.487
Chi phí khác bằng tiền	831.031.426.543	744.190.041.957
Cộng	2.951.922.025.168	2.959.353.184.781

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.698.577.414	93.543.229.401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	37.601.090.184	93.543.229.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.023.504	26.350.026
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	895	3.550



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và thưởng	2.613.361.500	2.528.800.000
Phụ cấp	373.680.000	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	2.987.041.500	2.528.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
I. Phải thu khách hàng			
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	866.753.000	928.160.000
Công ty Xây dựng hầm lò II	Cty cùng Tập đoàn	3.669.570.011	3.696.222.163
Công ty Than Mông Dương	Cty cùng Tập đoàn	-	438.862.800
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	95.460.000	126.640.000
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	1.781.934	6.467.984
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	-	13.835.118
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	-	101.308.960
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	1.090.909
Trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	292.125.492
Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	71.152.026
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	1.163.811.003	336.482.750
Xi nghiệp xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường	Cty cùng Tập đoàn	80.450.820	325.924.001
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	133.255.801.177	-
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.122.873.289.572	2.805.277.162.239



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)


2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.


3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	MS	Số trên BCKT	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.378.930.111	13.325.998.114	(52.931.997)
Tài sản ngắn hạn khác	158	389.602.326	-	(389.602.326)
Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	15.049.999.400	15.049.999.400
Phải thu dài hạn khác	218	15.049.999.400	16.855.141.044	1.805.141.644
Tài sản dài hạn khác	268	16.412.606.721	-	(16.412.606.721)
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	271.658.698.152	271.658.698.152
Vay và nợ dài hạn	334	990.857.058.141	719.198.359.989	(271.658.698.152)
Nợ khó đòi đã xử lý	504	276.853.355	-	(276.853.355)
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	32	9.855.142.559	6.836.805.258	(3.018.337.301)
Chi phí khác	40	4.763.316.272	1.744.978.971	(3.018.337.301)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 
GIÁM ĐỐC




Phan Xuân Thủy